|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG | **ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN – LẦN 1** | | | | | |
| **KHOA KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN** | | Học kỳ: 1 | Năm học: | | **2021 - 2022** |
| Mã học phần: 7KE0041 Tên học phần: Kế toán tài chính 1 | | | | | | |
| Mã nhóm lớp HP: 211\_7KE0041\_01 | | | |
| Thời gian làm bài: 75 (phút) | | | |
| **Hình thức thi:** Trắc nghiệm kết hợp tự luận | | | |
| **Cách thức nộp bài phần tự luận:** Sinh viên gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi | | | | | | |

**PHẦN TRẮC NGHIỆM (4 ĐIỂM): (10 Câu x 0,4 điểm/câu)**

**Lưu ý**: **Đã tách riêng 2 phần trắc nghiệm cho 2 bạn**

**Phần trắc nghiệm số 1:**

**Câu 01-C1-a:** Ngày 30/06/N, công ty tiến hành kiểm kê tiền mặt. Số dư TK 1111 đang theo dõi là 40.000.000đ, tiền mặt có trong két khi kiểm kê là 50.000.000đ, khoản chênh lệch chưa rõ nguyên nhân. Kế toán ghi nhận khoản chênh lệch như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. Nợ TK 1111 10.000.000  Có TK 3381 10.000.000 | **B**. Nợ TK 1111 10.000.000  Có TK 3388 10.000.000 |
| **C**. Nợ TK 1388 10.000.000  Có TK 1111 10.000.000 | **D**. Nợ TK 1381 10.000.000  Có TK 1111 10.000.000 |

ANSWER: A

**Câu 02-C1-a:** Ngày 01/08/N, công ty chuyển khoản mua một lô nguyên vật liệu với giá mua chưa thuế là 150.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10% (được khấu trừ). Chi phí vận chuyển nguyên liệu về kho thanh toán bằng tiền mặt là 500.000đ. Trị giá lô nguyên vật liệu trên nhập kho là bao nhiêu? Biết rằng công ty được hưởng ngay 3% chiết khấu trên giá mua chưa thuế do mua với số lượng lớn (150.000.000đ là giá chưa giảm).

**A**. 146.000.000đ

**B**. 150.500.000đ

**C**. 165.500.000đ

**D.** 160.550.000đ

ANSWER: A

**Câu 03-C2-a:** Ngày 10/02/N, công ty xuất kho một công cụ dụng cụ sử dụng cho bộ phận bán hàng, thời gian dự kiến phân bổ là 12 tháng. Kế toán ghi nhận nghiệp vụ ngày 10/02/N như thế nào? Biết rằng công cụ này đã mua nhập kho từ 10 ngày trước với tổng trị giá mua chưa thuế là 22.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, công ty chưa thanh toán tiền cho người bán.

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. Nợ TK 242 22.000.000  Có TK 153 22.000.000 | **B**. Nợ TK 641 22.000.000  Có TK 153 22.000.000 |
| **C**. Nợ TK 242 22.000.000  Nợ TK 133 2.200.000  Có TK 331 24.200.000 | **D**. Nợ TK 242 24.200.000  Có TK 153 24.200.000 |

ANSWER: A

**Câu 04-C2-a:** Ngày 20/05/N, công ty mua một lô hàng hóa nhập kho với tổng trị giá thanh toán là 33.000.000đ, trong đó thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thanh toán cho người bán. Khi hàng về đến công ty bộ phận kiểm đếm hàng phát hiện lô hàng không đạt chất lượng như yêu cầu. Công ty đã lập biên bản và yêu cầu bên bán giảm giá 5% trên giá mua chưa thuế. Kế toán ghi nhận nghiệp vụ ngày 20/05/N như thế nào? Biết rằng công ty kê khai và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. Nợ TK 1561 30.000.000  Nợ TK 133 3.000.000  Có TK 331 33.000.000 | **B**. Nợ TK 1561 33.000.000  Nợ TK 133 3.300.000  Có TK 331 36.300.000 |
| **C**. Nợ TK 1561 28.500.000  Nợ TK 133 2.850.000  Có TK 331 31.350.000 | **D**. Nợ TK 1561 31.350.000  Nợ TK 133 3.135.000  Có TK 331 34.485.000 |

ANSWER: A

**Câu 05-C3-a:** Ngày 15/03/N, công ty mua một TSCĐ theo phương thức trả góp trong vòng 24 tháng, giá mua trả ngay chưa thuế là 520.000.000đ, thuế suất thuế GTGT là 10%, lãi trả góp 50.000.000đ. TSCĐ được đưa về dùng ngay cho phân xưởng sản xuất, chi phí vận chuyển TSCĐ về công ty thanh toán bằng tiền mặt là 5.500.000đ, trong đó thuế GTGT là 10%. Nguyên giá của TSCĐ trên được xác định là:

**A.** 525.000.000đ

**B.** 575.000.000đ

**C.** 525.500.000đ

**D.** 575.500.000đ

ANSWER: A

**Câu 06-C3-a:** Hãy **xác định giá trị còn lại** của một thiết bị sản xuất có nguyên giá là 750.000.000đ sau 4 năm sử dụng. Biết thời gian sử dụng của tài sản cố định là 10 năm, tài sản này được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

**A.** 450.000.000đ

**B.** 300.000.000đ

**C.** 75.000.000đ

**D.** 375.000.000đ

ANSWER: A

**Câu 07-C4-a:** Tiền lương phải trả trong tháng 11/2020 là 120.000.000đ (trong đó: tiền lương nhân viên kinh doanh là 50.000.000đ, nhân viên kế toán là 30.000.000đ, nhân viên phòng Hành chính là 10.000.000đ, còn lại lương giám đốc). Kế toán ghi nhận các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) tính vào chi phí bộ phận Quản lý doanh nghiệp như thế nào?

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. Nợ TK 642 16.450.000  Có TK 338 16.450.000 | **B**. Nợ TK 642 11.750.000  Có TK 338 11.750.000 |
| **C**. Nợ TK 642 12.600.000  Có TK 338 12.600.000 | **D**. Nợ TK 642 28.200.000  Có TK 338 28.200.000 |

ANSWER: A

**Câu 08-C4-a:** Khoản tiền doanh nghiệp ứng trước cho người bán để thực hiện hợp đồng mua hàng trong tương lai được kế toán ghi nhận như thế nào?

**A**. Bên Nợ TK 331 và được trình bày bên phần Tài sản trên Bảng cân đối kế toán

**B**. Bên Có TK 331 và được trình bày bên phần Nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán

**C.** Bên Nợ TK 131 và được trình bày bên phần Tài sản trên Bảng cân đối kế toán

**D**. Bên Có TK 131 và được trình bày bên phần Nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

ANSWER: A

**Câu 09-C5-a:** Số dư đầu năm 2020 của TK 421 (dư Có) là 300.000.000đ. Kết quả kinh doanh năm 2020 cho thấy lãi sau thuế là 500.000.000đ. Đầu năm 2021, công ty ra thông báo chia cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 25% tổng lợi nhuận sau thuế, kế toán ghi:

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. Nợ TK 421 200.000.000  Có TK 3388 200.000.000 | **B**. Nợ TK 421 75.000.000  Có TK 3388 75.000.000 |
| **C**. Nợ TK 421 125.000.000  Có TK 3388 125.000.000 | **D**. Nợ TK 1388 125.000.000  Có TK 515 125.000.000 |

ANSWER: A

**Câu 10-C5-a:** Cuối năm 2020, tài khoản 421 của công ty có số dư bên Nợ là 750.000.000đ. Điều này có nghĩa là:

**A.** Lũy kế kết quả kinh doanh của công ty đến cuối năm 2020 là lỗ 750.000.000đ

**B**. Năm 2020 kết quả kinh doanh của công ty là lỗ 750.000.000đ

**C**. Năm 2020 kết quả kinh doanh của công ty là lãi 750.000.000đ

**D.** Lũy kế kết quả kinh doanh của công ty đến cuối năm 2020 là lãi 750.000.000đ

ANSWER: A

**Phần trắc nghiệm số 2:**

**Câu 01-C1-b:** Ngày 30/06/N, công ty tiến hành kiểm kê tiền mặt. Số dư TK 1111 đang theo dõi là 40.000.000đ, tiền mặt có trong két khi kiểm kê là 30.000.000đ, khoản chênh lệch chưa rõ nguyên nhân. Kế toán ghi nhận khoản chênh lệch như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. Nợ TK 1381 10.000.000  Có TK 1111 10.000.000 | **B**. Nợ TK 1111 10.000.000  Có TK 3381 10.000.000 |
| **C**. Nợ TK 1388 10.000.000  Có TK 1111 10.000.000 | **D**. Nợ TK 1111 10.000.000  Có TK 3388 10.000.000 |

ANSWER: A

**Câu 02-C1-b:** Ngày 01/08/N, công ty chuyển khoản mua một lô nguyên vật liệu với giá mua chưa thuế là 130.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10% (được khấu trừ). Chi phí vận chuyển nguyên liệu về kho thanh toán bằng tiền mặt là 500.000đ. Trị giá lô nguyên vật liệu trên nhập kho là bao nhiêu? Biết rằng công ty được hưởng ngay 3% chiết khấu trên giá mua chưa thuế do mua với số lượng lớn (130.000.000đ là giá chưa giảm).

**A**. 126.600.000đ

**B**. 139.210.000đ

**C**. 130.500.000đ

**D.** 126.585.000đ

ANSWER: A

**Câu 03-C2-b:** Ngày 10/02/N, công ty xuất kho một công cụ dụng cụ sử dụng cho bộ phận bán hàng, thời gian dự kiến phân bổ là 12 tháng. Kế toán ghi nhận nghiệp vụ ngày 10/02/N như thế nào? Biết rằng công cụ này đã mua nhập kho từ 10 ngày trước với tổng trị giá mua chưa thuế là 20.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, công ty chưa thanh toán tiền cho người bán.

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. Nợ TK 242 20.000.000  Có TK 153 20.000.000 | **B**. Nợ TK 641 20.000.000  Có TK 153 20.000.000 |
| **C**. Nợ TK 242 20.000.000  Nợ TK 133 2.000.000  Có TK 331 22.000.000 | **D**. Nợ TK 242 22.000.000  Có TK 153 22.000.000 |

ANSWER: A

**Câu 04-C2-b:** Ngày 20/05/N, công ty mua một lô hàng hóa nhập kho với tổng trị giá thanh toán là 38.500.000đ, trong đó thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thanh toán cho người bán. Khi hàng về đến công ty bộ phận kiểm đếm hàng phát hiện lô hàng không đạt chất lượng như yêu cầu. Công ty đã lập biên bản và yêu cầu bên bán giảm giá 5% trên giá mua chưa thuế. Kế toán ghi nhận nghiệp vụ ngày 20/05/N như thế nào? Biết rằng công ty kê khai và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. Nợ TK 1561 35.000.000  Nợ TK 133 3.500.000  Có TK 331 38.500.000 | **B**. Nợ TK 1561 38.500.000  Nợ TK 133 3.850.000  Có TK 331 42.350.000 |
| **C**. Nợ TK 1561 33.250.000  Nợ TK 133 3.325.000  Có TK 331 36.575.000 | **D**. Nợ TK 1561 36.575.000  Nợ TK 133 3.657.500  Có TK 331 40.232.500 |

ANSWER: A

**Câu 05-C3-b:** Ngày 15/03/N, công ty mua một TSCĐ theo phương thức trả góp trong vòng 24 tháng, giá mua trả ngay chưa thuế là 550.000.000đ, thuế suất thuế GTGT là 10%, lãi trả góp 55.000.000đ. TSCĐ được đưa về dùng ngay cho phân xưởng sản xuất, chi phí vận chuyển TSCĐ về công ty thanh toán bằng tiền mặt là 6.600.000đ, trong đó thuế GTGT là 10%. Nguyên giá của TSCĐ trên được xác định là:

**A.** 556.000.000đ

**B.** 611.000.000đ

**C.** 556.600.000đ

**D.** 611.600.000đ

ANSWER: A

**Câu 06-C3-b:** Hãy **xác định giá trị còn lại** của một thiết bị sản xuất có nguyên giá là 750.000.000đ sau 6 năm sử dụng. Biết thời gian sử dụng của tài sản cố định là 10 năm, tài sản này được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

**A.** 300.000.000đ

**B.** 450.000.000đ

**C.** 75.000.000đ

**D.** 375.000.000đ

ANSWER: A

**Câu 07-C4-b:** Tiền lương phải trả trong tháng 11/2020 là 120.000.000đ (trong đó: tiền lương nhân viên kinh doanh là 50.000.000đ, nhân viên kế toán là 30.000.000đ, nhân viên phòng Hành chính là 10.000.000đ, còn lại lương giám đốc). Kế toán ghi nhận các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) tính vào chi phí bộ phận bán như thế nào?

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. Nợ TK 641 11.750.000  Có TK 338 11.750.000 | **B**. Nợ TK 641 16.450.000  Có TK 338 16.450.000 |
| **C**. Nợ TK 641 12.600.000  Có TK 338 12.600.000 | **D**. Nợ TK 641 28.200.000  Có TK 338 28.200.000 |

ANSWER: A

**Câu 08-C4-b:** Khoản tiền doanh nghiệp nhận ứng trước từ người mua để thực hiện hợp đồng bán hàng trong tương lai được kế toán ghi nhận như thế nào?

**A**. Bên Có TK 131 và được trình bày bên phần Nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán

**B**. Bên Nợ TK 331 và được trình bày bên phần Tài sản trên Bảng cân đối kế toán

**C**. Bên Có TK 331 và được trình bày bên phần Nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán

**D**. Bên Nợ TK 131 và được trình bày bên phần Tài sản trên Bảng cân đối kế toán

ANSWER: A

**Câu 09-C5-b:** Số dư đầu năm 2020 của TK 421 (dư Có) là 350.000.000đ. Kết quả kinh doanh năm 2020 cho thấy lãi sau thuế là 500.000.000đ. Đầu năm 2021, công ty ra thông báo chia cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 25% tổng lợi nhuận sau thuế, kế toán ghi:

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. Nợ TK 421 212.500.000  Có TK 3388 212.500.000 | **B**. Nợ TK 421 87.500.000  Có TK 3388 87.500.000 |
| **C**. Nợ TK 421 125.000.000  Có TK 3388 125.000.000 | **D**. Nợ TK 1388 125.000.000  Có TK 515 125.000.000 |

ANSWER: A

**Câu 10-C5-b:** Cuối năm 2020, tài khoản 421 của công ty có số dư bên Có là 750.000.000đ. Điều này có nghĩa là:

**A.** Lũy kế kết quả kinh doanh của công ty đến cuối năm 2020 là lãi 750.000.000đ

**B**. Năm 2020 kết quả kinh doanh của công ty là lỗ 750.000.000đ

**C**. Năm 2020 kết quả kinh doanh của công ty là lãi 750.000.000đ

**D.** Lũy kế kết quả kinh doanh của công ty đến cuối năm 2020 là lỗ 750.000.000đ

ANSWER: A

**PHẦN TỰ LUẬN (6 ĐIỂM): 2 CÂU (Dùng chung)**

*(****Lưu ý****: Sinh viên phải trình bày, giải thích cách tính toán khi định khoản, trường hợp không giải thích sinh viên đạt 50% số điểm yêu cầu)*

**Câu 1\_a: (4,0 điểm)**

Tài liệu 1: Công ty sản xuất Hồng Anh chuyên sản xuất, kinh doanh mặt hàng A, có một số thông tin như sau:

* Kỳ kế toán tháng;
* Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
* Tính giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền di động;
* Trích khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) theo phương pháp đường thẳng;
* Kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng (GTGT) theo phương pháp khấu trừ.

Tài liệu 2: Số dư ngày 31/03/N của một số tài khoản như sau:

* TK 152\_VLC: 30.000.000đ (Chi tiết 1.200 kg nguyên vật liệu chính)
* TK 155\_A: 120.000.000đ (Chi tiết 1.000 sản phẩm A)
* TK 331\_N (Dư Nợ): 20.000.000đ (Ứng trước tiền mua nguyên vật liệu)
* Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

**Yêu cầu:** Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty Hồng Anh trong tháng 04/N.

**1.a.1. Ngày 03/04,** công ty bán một TSCĐ hữu hình đang dùng tại phân xưởng sản xuất có nguyên giá 210.000.000đ, khấu hao lũy kế đến thời điểm bán 150.000.000đ, giá bán chưa thuế 80.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, thu ngay bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí thanh lý tài sản thanh toán bằng tiền mặt chưa thuế là 1.500.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%. **(1,5 điểm)**

**1.a.2*.* Ngày 14/04**, công ty mua nhập kho 2.200kg nguyên vật liệu chính từ người bán N, đơn giá mua chưa thuế 32.000đ/kg, thuế suất thuế GTGT 10%, số tiền còn lại công ty chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu về kho 1.760.000đ, trong đó thuế GTGT là 10%, thanh toán bằng tiền mặt. **(1,0 điểm)**

**1.a.3*.* Ngày 20/04**, xuất kho 500 sản phẩm A bán cho khách hàng R với giá bán chưa thuế 200.000đ/sp, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thu tiền khách hàng. **(1,0 điểm)**

**1.a.4. Ngày 28/04,** xuất kho 500kg nguyên vật liệu chính để sản xuất sản phẩm. **(0,5 điểm)**

**Đáp án Câu 1\_a: (4,0 điểm)**

Tài liệu 1: Công ty sản xuất Hồng Anh chuyên sản xuất, kinh doanh mặt hàng A, có một số thông tin như sau:

* Kỳ kế toán tháng;
* Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
* Tính giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền di động;
* Trích khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) theo phương pháp đường thẳng;
* Kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng (GTGT) theo phương pháp khấu trừ.

Tài liệu 2: Số dư ngày 31/03/N của một số tài khoản như sau:

* TK 152\_VLC: 30.000.000đ (Chi tiết 1.200 kg nguyên vật liệu chính)
* TK 155\_A: 120.000.000đ (Chi tiết 1.000 sản phẩm A)
* TK 331\_N (Dư Nợ): 20.000.000đ (Ứng trước tiền mua nguyên vật liệu)
* Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

**Yêu cầu:** Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty Hồng Anh trong tháng 04/N.

**1.a.1. Ngày 03/04,** công ty bán một TSCĐ hữu hình đang dùng tại phân xưởng sản xuất có nguyên giá 210.000.000đ, khấu hao lũy kế đến thời điểm bán 150.000.000đ, giá bán chưa thuế 80.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, thu ngay bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí thanh lý tài sản thanh toán bằng tiền mặt chưa thuế là 1.500.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%. **(1,5 điểm)**

**+ Xóa sổ TSCĐ (0,5 điểm)**

Nợ TK 2141 150.000.000

Nợ TK 811 60.000.000 (210.000.000 – 150.000.000)

Có TK 211 210.000.000

**+ Thu nhập bán TSCĐ (0,5 điểm)**

Nợ TK 112 88.000.000

Có TK 711 80.000.000

Có TK 333 8.000.000 (80.000.000 x 10%)

**+ Chi phí thanh lý TSCĐ (0,5 điểm)**

Nợ TK 811 1.500.000

Nợ TK 133 150.000 (1.500.000 x 10%)

Có TK 111 1.650.000

**1.a.2*.* Ngày 14/04**, công ty mua nhập kho 2.200kg nguyên vật liệu chính từ người bán N, đơn giá mua chưa thuế 32.000đ/kg, thuế suất thuế GTGT 10%, số tiền còn lại công ty chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu về kho 1.760.000đ, trong đó thuế GTGT là 10%, thanh toán bằng tiền mặt. **(1,0 điểm)**

**+ Mua nguyên vật lệu chưa thanh toán tiền (0,5 điểm)**

Nợ TK 152\_VLC 70.400.000 (2.200kg x 32.000đ/kg)

Nợ TK 133 7.040.000 (70.400.000 x 10%)

Có TK 331\_N 77.440.000

**+ Chi phí vận chuyển (0,5 điểm)**

Nợ TK 152\_VLC 1.600.000 (1.760.000/1,1)

Nợ TK 133 160.000 (1.600.000 x 10%)

Có TK 111 1.760.000

**1.a.3*.* Ngày 20/04**, xuất kho 500 sản phẩm A bán cho khách hàng R với giá bán chưa thuế 200.000đ/sp, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thu tiền khách hàng. **(1,0 điểm)**

**+ Giá vốn (0,5 điểm)**

Nợ TK 632 60.000.000

Có TK 155\_A 60.000.000 (500sp x 120.000đ/sp)

**+ Doanh thu (0,5 điểm)**

Nợ TK 131\_R 110.000.000

Có TK 511 100.000.000 (500sp x 200.000đ/sp)

Có TK 333 10.000.000 (100.000.000 x 10%)

**1.a.4. Ngày 28/04,** xuất kho 500kg nguyên vật liệu chính để sản xuất sản phẩm. **(0,5 điểm)**

Đơn giá 1kg nguyên liệu xuất kho ngày 28/04

(30.000.000 + 70.400.000 + 1.600.000)/ (1.200 + 2.200) = 30.000đ/kg

Nợ TK 621 15.000.000

Có TK 152\_VLC 15.000.000 ( 500kg x 30.000đ/kg)

**Câu 2\_a: (2,0 điểm)**

Tại công ty thương mại H, có số dư đầu tháng 12/2020 của một số tài khoản như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên TK** | **Số tiền** | **Chi tiết** |
| TK 1561\_X | 150.000.000đ | 100 đơn vị sản phẩm X |
| TK 1561\_Y | 360.000.000đ | 200 đơn vị sản phẩm Y |
| TK 2294\_Y | 5.000.000đ | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho Y |

Trong tháng 12/2020, công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

**2.a.1. Ngày 30/12**, kết quả kiểm kê thực tế tại kho: sản phẩm X có 95 đơn vị, sản phẩm Y có 202 đơn vị. Kế toán tiến hành xử lý chênh lệch do kiểm kê biết rằng số chênh lệch thiếu chưa tìm ra nguyên nhân, số thừa ghi giảm giá vốn hàng bán. **(0,5 điểm)**

**2.a.2. Ngày 31/12,** kế toán tính toán lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, biết giá bán ước tính của sản phẩm X, Y lần lượt là 1.700.000đ/đơn vị, 1.800.000đ/đơn vị. Chi phí bán hàng ước tính của mỗi sản phẩm X, Y là 100.000đ/đơn vị. **(1,0 điểm)**

**Yêu cầu:**

* + - 1. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 12/2020. **(1,5 điểm)**
      2. Xác định a, b trên trên bảng Cân đối kế toán vào ngày 31/12/2020. **(0,5 điểm)**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Trích)**

Ngày 31/12/2020

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | **MÃ SỐ** | **THUYẾT MINH** | **SỐ CUỐI NĂM** |
| **1** | **2** | **3** | **4** |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  |  |
| … | … | … | … |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** |  |  |
| 1. Hàng tồn kho | 141 |  | **a= ?** |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) | 149 |  | **b= ?** |

**Đáp án Câu 2\_a: (2,0 điểm)**

**2.a.1. Ngày 30/12: xử lý kiểm kê** **(0,5 điểm)**

**+ Hàng X: (0,25 điểm)**

Nợ TK 1381 7.500.000 (5đv x 1.500.000đ/đv)

Có TK 1561\_X 7.500.000

**+ Hàng Y: (0,25 điểm)**

Nợ TK 1561\_Y 3.600.000 (2đv x 1.800.000đ/đv)

Có TK 632 3.600.000

**2.a.2. Ngày 31/12: lập dự phòng (1,0 điểm)**

**+ Hàng X: (0,25 điểm)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được của sp 1X: 1.700.000 – 100.000 = 1.600.000đ > 1.500.000đ (giá gốc) nên không phải trích lập dự phòng **(0,25 điểm)**

**+ Hàng Y: (0,75 điểm)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được của 1 sp Y: 1.800.000 – 100.000 = 1.700.000đ < 1.800.000đ (giá gốc)

Mức dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần lập năm 2020 cho hàng hóa Y: 202 x (1.800.000 – 1.700.000) = 20.200.000đ **(0,25 điểm)**

Mức dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập: 5.000.000đ

Mức dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần lập thêm: 20.200.000đ - 5.000.000đ = 15.200.000đ **(0,25 điểm)**

Nợ TK 632 15.200.000 **(0,25 điểm)**

Có TK 2294-Y 15.200.000

**Yêu cầu 2: Xác định chỉ tiêu trên BCTC (0,5 điểm)**

a = 506.100.000 **(0,25 điểm)**

b = (20.200.000) **(0,25 điểm)**

*Ngày biên soạn: 20/10/2021*

**Giảng viên biên soạn đề thi:** Phạm Thị Thu Huyền

*Ngày kiểm duyệt:*

**Trưởng (Phó) Khoa/Bộ môn kiểm duyệt đề thi:** Nguyễn Thị Thu Vân

Sau khi kiểm duyệt đề thi, **Trưởng (Phó) Khoa/Bộ môn** gửi về Trung tâm Khảo thí qua email:[khaothivanlang@gmail.com](mailto:khaothivanlang@gmail.com)bao gồmfile word và file pdf (được đặt password trên 1 file nén/lần gửi) và nhắn tin password + họ tên GV gửi qua Số điện thoại Thầy Phan Nhất Linh (**0918.01.03.09**).

Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng File Hot Potatoes. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ thêm Quý Thầy Cô.